



qiāng zhàn

枪战

noun · gunfight; shootout

Example Sentences

Diànyǐng lǐ yǒu yī chǎng jī liè de qiāng zhàn.
电 影 里 有 一 场 激 烈 的 枪 战 。

There was a fierce gunfight in the movie.

Jīng fāng zài qiāng zhàn zhōng dài bǔ le zuì fàn.
警 方 在 枪 战 中 逮 捕 了 罪 犯 。

The police arrested the criminal in the
shootout.

Trace each character, then write the word on your own.

枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪
战	战	战	战	战	战	战	战	战	战	战
战										